

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THANH HÓA  
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **119/2022/HNGĐ**

Ngày: 30/9/2022

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con,  
chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA, TỈNH THANH HÓA**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nga

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Phạm Văn Tiến  
2. Bà Mai Thị Tiếp

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Hiến - Thư ký TAND TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

***Đại diện VKSND TP. Thanh Hóa tham gia phiên tòa:*** Bà Trịnh Thị Thu Lan  
- Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 273/2022/ TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con , nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn” theo “Quyết định đưa vụ án ra xét xử” số 205/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2022 và “Quyết định thay đổi thành viên những người tiến hành tố tụng và thông báo thời gian mở lại phiên tòa” số 117 ngày 23/9/2022 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Anh Dương Công T, sinh năm 1968 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: BT ..., khu đô thị mới ĐS, phường AH, thành phố TH, tỉnh TH

- ***Bị đơn:*** Chị Phạm Thị T, sinh năm 1978 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: BT ..., khu đô thị mới ĐS, phường AH, thành phố TH, tỉnh TH

- ***Người có QLVLQ:*** Ngân hàng TMCP ĐT

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

***Người đại diện theo ủy quyền:*** Ông Lê Ngọc V - Giám đốc Ngân hàng TMCP ĐT - Chi nhánh Thanh Hóa. (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Số ... đại lộ LL, phường DB, thành phố TH, tỉnh TH

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 19/4/2022 và bản tự khai nguyên đơn, anh Dương Công T trình bày:*

*Về hôn nhân:* Anh và chị Phạm Thị T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2007, coi nhau là vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống và không tin tưởng nhau về tình

cảm, dẫn đến thường xuyên bất hòa cãi vã. Anh và chị T cũng đã cố gắng khắc phục nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên từ cuối năm 2016 anh ra ở riêng, từ đó đến nay việc ai người đó làm không quan tâm đến nhau, chấm dứt quan hệ về tình cảm và kinh tế.

Nay anh xác định anh và chị T mâu thuẫn trầm trọng, sống ly thân đã lâu, không còn tình cảm với nhau, không còn khả năng đoàn tụ nên anh đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa giải quyết cho anh ly hôn chị Phạm Thị T.

*Về con chung:* Anh và chị T có 02 con chung là Dương Công Tú A, sinh ngày 18/01/2009 và Dương Yến N, sinh ngày 11/5/2010 hiện tại cháu Tú A ở với anh, cháu Yến N ở với chị T. Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng Tú A, chị T trực tiếp nuôi dưỡng Yến N hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

*Về tài sản chung:* Quá trình chung sống anh và chị T tạo lập được khối tài sản chung là nhà hai tầng gắn liền với đất ở tại địa chỉ BT ..., khu đô thị mới ĐS, phường AH, thành phố TH, tỉnh TH, đã được UBND TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa cấp “Giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất” số CB 765654 ngày 21/12/2015 mang tên anh và chị Phạm Thị T. Anh T yêu cầu giải quyết chia đôi số tài sản chung (nêu trên) cho anh và chị T mỗi người ½.

*Về nợ chung:* Tính đến ngày 27/4/2022 anh và chị T còn khoản nợ 286.740.000đ tại Ngân hàng ĐT theo “Hợp đồng tín dụng” số 01/2019/8186312/HĐTD ngày 30/10/2019 giữa anh và chị T với ngân hàng ĐT. Khoản nợ này được bảo đảm bằng tài sản chung của anh và chị T là nhà hai tầng gắn liền với đất ở tại địa chỉ Lô11, BT 11, khu đô thị mới Đông Sơn, P. An Hưng, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa theo “Hợp đồng thế chấp bất động sản” số 01/2015/8186312/HĐBĐ ngày 29/12/2015 giữa anh và chị T với ngân hàng ĐT - Chi nhánh Thanh Hóa. Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số nợ cho anh và chị T có trách nhiệm trả nợ ngang nhau

*Về phía bị đơn Phạm Thị T:* Tại Bản tự khai và Biên bản lấy lời khai chị T khai thống nhất với lời khai của anh T về thời gian chung sống, về nguyên nhân mâu thuẫn, về thực trạng đời sống chung giữa chị và anh T. Chị thừa nhận chị và anh T chung sống với nhau tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống do mâu thuẫn trầm trọng nên đã sống ly thân từ năm 2017. Tuy nhiên chị vẫn mong muốn đoàn tụ với anh T để cùng chăm lo con cái cho các con có bố mẹ đầy đủ, song anh T kiên quyết ly hôn nên chị đồng ý ly hôn; *Về con chung:* Chị thống nhất có 02 con chung như anh T trình bày. Từ trước tới nay chị là người trực tiếp chăm sóc các con, cả khi anh T bỏ đi khỏi nhà (năm 2017) chị vẫn là người trực tiếp nuôi con. Vì vậy, ly hôn chị xin được nuôi cả hai con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 2.500.000đ/tháng; *Về tài sản chung:* Chị công nhận chị và anh T có khối tài sản chung như lời khai anh T. Nhà đất trên hiện tại chị và các con đang sinh sống. Năm 2017, khi anh T bỏ đi khỏi nhà theo người phụ nữ khác, anh T đã nói với chị là để lại nhà đất này cho các con (anh T có viết giấy cho chị giữ nhưng sau đó anh T đã lấy mất nên chị không có để nộp cho Tòa án). Nay nếu anh T không để nhà đất cho con như đã hứa mà kiên quyết đòi chia đôi thì chị cũng đồng ý. Song chị đề nghị chia bằng hiện vật (ngăn đôi nhà để chị và anh T mỗi người sử dụng ½). Các tài sản khác hiện tại không còn, chị không

yêu cầu giải quyết; *Về nợ*: Chị không công nhận khoản nợ anh T kê khai là nợ chung vì khoản vay này anh T vay để dùng riêng khi đó chị và anh T đã sống ly thân. Vì vậy chị không đồng ý trả  $\frac{1}{2}$  số nợ như yêu cầu của anh T.

*Về phía người có QLNVLQ*, Ngân hàng ĐT: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã gửi cho ngân hàng ĐT thông báo thụ lý, và các văn bản tố tụng liên quan nhưng ngân hàng không đến làm việc.

Ngày 07/9/2022, Ngân hàng ĐT - Chi nhánh Thanh Hóa có văn bản “Giấy xác nhận dư nợ vay” nội dung xác nhận anh Dương Công T đã trả hết số nợ tại Hợp đồng tín dụng số 01/2019/8186312/HĐTD ngày 30/10/2019 giữa anh T chị T với ngân hàng ĐT.

Ngày 29/6/2022 Hội đồng định giá tài sản đã tiến hành định giá và kết luận: Tài sản gồm đất ở 200m<sup>2</sup> thuộc lô 11 tờ bản đồ 06 địa chỉ thửa đất: Lô11, BT 11, khu ĐTM Đông Sơn, phường An Hưng, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa và tài sản gắn liền với đất (ngôi nhà 2 tầng và mái tôn che sân hè) có tổng giá trị là 6.739.474.800đ (trong đó quyền sử dụng đất trị giá: 5.000.000.000đ; Nhà biệt thự 2 tầng: 1.726.651.000đ; Mái tôn che sân: 12.823.800đ). Anh T, chị T thống nhất với giá của Hội đồng định giá. Hội đồng xem xét thẩm định tài sản (UBND phường An Hưng) xác định: Thửa đất ở của anh T chị T tại địa chỉ Lô11, BT 11, khu ĐTM Đông Sơn, phường An Hưng, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa thuộc mặt bằng quy hoạch khu biệt thự, diện tích đất đã cấp theo quy hoạch, không được tách thửa vì sẽ phá vỡ quy hoạch chung.

Ngày 12/9/2022 Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương (phường An Hưng), địa phương xác nhận: Anh T và chị T không có đăng ký kết hôn tại UBND phường An Hưng. Quá trình chung sống tại địa phương anh chị phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, đến năm 2017 thì anh T không còn sinh sống tại đây, chỉ có chị T và các con sinh sống; Anh chị có 02 con chung là cháu Yến N và cháu Tú A; Về tài sản chung nợ chung của anh chị địa phương không rõ. Yêu cầu của anh chị đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết.

Ngày 15/9/2022, anh T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Anh T trình bày: Ngày 07/9/2022 anh đã trả hết khoản nợ tại Ngân hàng, đã được giải chấp tài sản thế chấp. Vì vậy anh xin rút phần yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung, để anh và chị T tự thỏa thuận.

Tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 15/9/2022 ngân hàng ĐT vắng mặt. Anh T chị T thống nhất: Đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn; Về con chung: Thống nhất giao con chung Dương Công Tú A cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; Giao con chung Dương Yến N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau; Về nợ: Thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản: Thống nhất chia đôi khối tài sản chung là nhà đất tại địa chỉ Lô11, BT 11, khu ĐTM Đông Sơn, phường An Hưng, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, trị giá 6.739.474.800đ cho anh T chị T mỗi người  $\frac{1}{2}$ . Anh T đề nghị một bên nhận tài sản bằng hiện vật (nhà đất) và giao số tiền trị giá  $\frac{1}{2}$  khối tài sản là 3.369.737.400đ cho người không nhận hiện vật; Nếu chị T nhận hiện vật thì giao tiền cho anh; Nếu chị T không muốn nhận hiện vật thì anh nhận và giao tiền  $\frac{1}{2}$  trị giá tài sản cho chị T. Chị T đề nghị chia đôi tài sản bằng hiện vật để chị và anh T cùng sử dụng.

Ngày 12/9/2022, Tòa án nhân dân TP. Thanh Hóa có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định đã được tổng đạt hợp lệ cho anh T chị T và Ngân hàng. Tại phiên tòa ngày 23/9/2022, chị T và ngân hàng vắng mặt lần thứ nhất, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. HĐXX quyết định hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào hồi 07 giờ 30 phút ngày 30/9/2022. “QĐ hoãn phiên tòa” và “Quyết định thay đổi thành viên những người tiến hành tố tụng và thông báo thời gian mở lại phiên tòa” đã được tổng đạt hợp lệ cho anh T chị T và Ngân hàng.

*Tại phiên tòa hôm nay*, anh Dương Công T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Trong đơn anh T xin giữ nguyên quan điểm giải quyết vụ án như đã trình bày tại phiên hòa giải ngày 15/9/2022, anh đồng ý giao toàn bộ tài sản chung cho chị T sở hữu sử dụng và yêu cầu chị T phải có nghĩa vụ giao số tiền  $\frac{1}{2}$  trị giá tài sản là 3.369.737.400đ cho anh; Trường hợp tại phiên tòa chị T không muốn nhận tài sản thì anh xin nhận tài sản và trả  $\frac{1}{2}$  trị giá khối tài sản là 3.369.737.400đ cho chị T. Chị Phạm Thị T và Ngân hàng vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

*Ý kiến của đại diện VKS:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký và HĐXX, việc chấp hành pháp luật của anh T, kể từ khi toà án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã tuân thủ đúng quy định. Chị T và Ngân hàng chưa chấp hành đúng quy định. Tại phiên tòa hôm nay, anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Chị T và người đại diện của Ngân hàng vắng mặt lần thứ hai, đề nghị HĐXX căn cứ Điều 227, 238 - BLTTDS để xét xử vắng mặt các đương sự; Về nội dung: Đại diện VKS đề nghị Tòa án xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị T; Về con chung giao cháu Tú A cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Yến N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau; Về tài sản chung: Giao toàn bộ tài sản chung của anh T chị T là đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô11, BT 11, khu ĐTM Đông Sơn, phường An Hưng, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa cho chị T toàn quyền sở hữu sử dụng, chị T có nghĩa vụ giao cho anh T  $\frac{1}{2}$  trị giá tài sản chung trên là 3.369.737.400đ; Về nợ: Đình chỉ đối với yêu cầu giải quyết về nợ chung; Án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh T chị T phải chịu án phí giá ngạch đối với phần trị giá tài sản mà mình được hưởng theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; Kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Ý kiến của người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:*

**[1] Về tố tụng:** Anh Dương Công T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung nợ chung khi ly hôn; Nơi cư trú của bị đơn tại thành phố Thanh Hóa, do đó Tòa án nhân dân TP. Thanh Hóa thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 - Bộ luật TTDS.

Tại phiên tòa hôm nay, anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Chị T và đại diện Ngân hàng đều vắng mặt lần thứ hai, HĐXX căn cứ Điều 227, 238 - BLTTDS để xét xử vắng mặt các đương sự.

**[2] Về nội dung:**

[2.1] *Về hôn nhân*: Anh Dương Công T và chị Phạm Thị T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2007, coi nhau là vợ chồng, có con chung, có tài sản chung nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Như vậy, theo quy định tại khoản 1 điều 14 - Luật Hôn nhân và gia đình, giữa anh T và chị T không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Quá trình chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên đã sống riêng từ năm 2017, chấm dứt quan hệ về tình cảm và kinh tế. Nay anh T xác định: Anh và chị T mâu thuẫn trầm trọng, không còn tình cảm với nhau, cuộc sống chung từ lâu không còn tồn tại nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị T, chị T đồng ý ly hôn. Yêu cầu của anh T là có cơ sở, HĐXX căn cứ quy định tại khoản 2 điều 53 - Luật HN&GD không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị T.

[2.2] *Về con chung*: Anh T và chị T có 02 con chung là Dương Công Tú A, sinh ngày 18/01/2009 và Dương Yến N, sinh ngày 11/5/2010 hiện tại cháu Tú A ở với anh T, cháu Yến N ở với chị T. Tại phiên hòa giải anh T chị T thỏa thuận: Sau ly hôn anh T nuôi Tú A, chị T nuôi Yến N hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau. Bản thân cháu Tú A xin được ở với bố, cháu Yến N xin ở với mẹ. Vì vậy HĐXX giao cháu Tú A cho anh T, cháu Yến N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo quyền lợi và nguyện vọng của con, phù hợp với quy định tại các Điều 16, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] *Về tài sản chung*: Anh T, chị T có khối tài sản chung là QSDĐ đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô11, BT 11, khu đô thị mới Đông Sơn, P. An Hưng, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, đã được UBND TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa cấp “Giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất” số CB 765654 ngày 21/12/2015 mang tên anh Dương Công T và chị Phạm Thị T. Anh chị thống nhất tổng tài sản chung có trị giá 6.739.474.800đ (*sáu tỷ bảy trăm ba chín triệu bốn trăm bốn bảy nghìn tám trăm đồng*) như HĐĐG đã kết luận. Tại phiên hòa giải anh chị thỏa thuận chia đôi tài sản chung. HĐXX xét, việc chia đôi khối tài sản chung cho anh T và chị T được quyền sở hữu ngang nhau là hoàn toàn đảm bảo quyền lợi của các bên và đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Đối với yêu cầu của chị T về việc chia tài sản bằng hiện vật để chị và anh T cùng sử dụng, HĐXX xét: Thửa đất số 263 tờ bản đồ 06 địa chỉ: Lô11, BT 11, khu đô thị mới Đông Sơn, P. An Hưng, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (“Giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất” số CB 765654 do UBND TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 21/12/2015 mang tên anh Dương Công T và chị Phạm Thị T) thuộc mặt bằng quy hoạch khu biệt thự, diện tích đất đã cấp theo quy hoạch, không được tách thửa. Hơn nữa, tài sản trên đất là ngôi nhà hai tầng kết cấu nguyên khối việc chia cắt sẽ làm hư hỏng, mất hoặc giảm sút đáng kể giá trị của tài sản. Vì vậy yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật của chị T là không phù hợp do đó HĐXX không chấp nhận.

Từ khi anh T và chị T sống ly thân (năm 2017) đến nay, chị T và các con vẫn sinh sống ổn định tại ngôi nhà chung ở địa chỉ lô11, BT11, khu đô thị mới Đông Sơn, P. An Hưng, TP. Thanh Hóa, anh T sinh sống nơi khác. Vì vậy HĐXX căn cứ quy định tại Điều 16; 59 Luật HN&GD; Điều 219 Bộ luật dân sự giao tài sản

chung (nhà đất) cho chị T toàn quyền sở hữu, sử dụng. Và chị T có nghĩa vụ giao ½ tiền trị giá khối tài sản chung trên cho anh T.

[2.4] *Về nợ chung:* Tại đơn khởi kiện anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh và chị T có trách nhiệm trả nợ ngang nhau đối với khoản nợ theo “Hợp đồng tín dụng” số 01/2019/8186312/HĐTD ngày 30/10/2019 mà anh và chị T đã ký với Ngân hàng, số nợ tính đến ngày 27/4/2022 là 286.740.000đ.

Tuy nhiên ngày 15/9/2022, anh T đã trả hết khoản nợ trên cho Ngân hàng và có đơn xin rút phần yêu cầu khởi kiện về nợ chung; Ngày 07/9/2022, Ngân hàng ĐT - Chi nhánh Thanh Hóa đã có văn bản xác nhận anh Dương Công T đã trả hết số nợ tại Hợp đồng tín dụng trên và đã trả lại cho anh T “Giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất” số CB 765654 ngày 21/12/2015 mang tên anh Dương Công T và chị Phạm Thị T. Xét thấy, việc anh T rút yêu cầu giải quyết về nợ là tự nguyện, có cơ sở, đảm bảo được quyền lợi của các bên, HĐXX căn cứ Điều 244- BLTTDS đình chỉ xét xử đối với yêu cầu giải quyết về nợ chung của anh T.

[3] *Về án phí:* Anh T là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; Anh T chị T phải chịu án phí giá ngạch đối với giá trị phần tài sản mà mình được hưởng theo quy định tại Điều 6; Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 238; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 16; khoản 2 Điều 53; Điều 59; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 219 Bộ luật dân sự

Điều 6; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

*Về hôn nhân:* Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Dương Công T và chị Phạm Thị T

*Về con chung:* Giao cháu Dương Công Tú A, sinh ngày 18/01/2009 là con chung của anh T chị T cho anh Dương Công T trực tiếp nuôi dưỡng; Giao cháu Dương Yến N, sinh ngày 11/5/2010 là con chung của anh T chị T cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

Anh Dương Công T, chị Phạm Thị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

*Về tài sản chung:* Giao khối tài sản chung của anh T chị T là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại: Thửa đất số lô 11, tờ bản đồ số 06; Địa chỉ thửa đất: Lô11, BT 11, khu đô thị mới Đông Sơn, phường An Hoạch (nay là phường An Hưng), thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; “Giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất” số CB 765654 do UBND TP. Thanh Hóa,

tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 21/12/2015 mang tên anh Dương Công T và chị Phạm Thị T; Có tổng trị giá 6.739.474.800đ (*sáu tỷ bảy trăm ba chín triệu bốn trăm bốn bảy nghìn tám trăm đồng*) cho chị Phạm Thị T toàn quyền sở hữu, sử dụng.

Chị Phạm Thị T có nghĩa vụ giao lại cho anh Dương công T số tiền 3.369.737.400đ (*ba tỷ ba trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm ba bảy nghìn bốn trăm đồng*) là trị giá phần tài sản mà anh T được hưởng trong khối tài sản chung của anh T chị T (nêu trên).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

*Về nợ chung:* Đình chỉ yêu cầu giải quyết về nợ chung vì nguyên đơn rút yêu cầu.

*Về án phí:* Anh Dương Công T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 99.394.740đ án phí giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 19.703.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền AA/2021/0001870 ngày 29/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa. Anh T còn phải nộp 79.691.740đ án phí. Chị Phạm Thị T phải chịu 99.394.740đ án phí giá ngạch.

*Về quyền kháng cáo:* Anh Dương Công T, chị Phạm Thị T, Ngân hàng ĐT có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật

*Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND TP. Thanh Hóa;
- Chi cục THADS TP. Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký*

**Nguyễn Thị Nga**